

THÔNG TƯ

***Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2001
của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm***

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000;
Căn cứ Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:*

I. VỐN ĐIỀU LỆ

1. Các quy định về vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
 2. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là số vốn điều lệ do chủ sở hữu thực góp vào doanh nghiệp.
 3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực, có vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại Điều 4 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải xây dựng và báo cáo Bộ Tài chính phương án bổ sung đủ vốn điều lệ trong thời hạn 3 năm.
- Sau thời hạn 3 năm mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm vẫn không bổ sung đủ số vốn điều lệ đã góp theo quy định thì bị coi là không đảm bảo yêu cầu về tài chính và Bộ Tài chính có thể thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 68 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

II. TIỀN KÝ QUỸ

1. Việc ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
2. Trong trường hợp số tiền ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn so với quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm phải bổ sung số tiền ký quỹ theo quy định.
3. Trong trường hợp số tiền ký quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm cao hơn so với quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được phép điều chỉnh lại số tiền ký quỹ theo quy định.

III. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

1. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là khoản tiền mà doanh nghiệp phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đầy đủ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm, từng hợp đồng bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.
3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ:
 - 3.1 Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
 - 3.2 Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ được phép lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục III của Thông tư này hoặc các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình nhưng phải đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính trước khi áp dụng.
 - 3.3 Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký lại với Bộ Tài chính trước ngày 01/12 của năm tài chính hiện hành.
 - 3.4 Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:
 - a) Dự phòng phí chưa được hưởng:
Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không: bằng 17% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 40% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không: áp dụng phương pháp trích lập hệ số 1/8.
Ví dụ: giả sử tất cả số phí bảo hiểm tính trong một quý cụ thể được giả định thuộc các hợp đồng có hiệu lực vào giữa quý đó, tức là có sự phân bổ thống nhất giữa cả ngày khóa sổ kế toán 31/12/2000. Thời điểm trích lập dự phòng phí chưa được hưởng vào ngày 31/12/2000 và được tính cho năm 2001.

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực	Phần phí bảo hiểm được hưởng	Phần phí bảo hiểm chưa được hưởng
31/03/2000	7/8	1/8
30/06/2000	5/8	3/8
30/09/2000	3/8	5/8
31/12/2000	1/8	7/8

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm	X	Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
------------------------------	---	--------------	---	------------------------------------

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn đến 1 năm: áp dụng phương pháp trích lập hệ số 1/24 hoặc hệ số 1/365.

Phương pháp trích lập hệ số 1/24: ví dụ giả sử tất cả các hợp đồng bảo hiểm được khai thác trong một tháng cụ thể có hiệu lực từ giữa tháng và ngày khóa sổ 31/12/2000. Thời điểm trích lập dự phòng phí chưa được hưởng vào ngày 31/12/2000 và được tính cho năm 2001.

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực	Phần phí bảo hiểm được hưởng	Phần phí bảo hiểm chưa được hưởng
Tháng 1/2000	23/24	1/24
Tháng 2/2000	21/24	3/24
Tháng 3/2000	19/24	5/24
Tháng 4/2000	17/24	7/24
Tháng 5/2000	15/24	9/24
Tháng 6/2000	13/24	11/24
Tháng 7/2000	11/24	13/24
Tháng 8/2000	9/24	15/24
Tháng 9/2000	7/24	17/24
Tháng 10/2000	5/24	19/24
Tháng 11/2000	3/24	21/24
Tháng 12/2000	1/24	23/24

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm	x	Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
------------------------------	---	--------------	---	------------------------------------

Phương pháp trích lập hệ số 1/365: ví dụ giả sử tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn là 12 tháng. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau

--	--	--	--	--

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm	X	Số ngày còn lại c <u>đồng bảo hi</u> 365
---------------------------------	---	--------------	---	--

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 40% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của cá vụ này.

b) Dự phòng bồi thường cho các khiếu nại chưa giải quyết:

Dự phòng bồi thường chocác tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết:

Theo phương pháp thống kê :

Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình = $\frac{\text{Tổng bồi thường tổn thất các khiếu nại chưa giải quyết cuối mỗi năm tài chính của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Số khiếu nại trung bình}}$

3

Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình tính theo công thức trên cao hơn tổng số tiền bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liền kề thì dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết lấy bằng dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình.

Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết trung bình tính theo công thức trên thấp hơn hoặc bằng tổng số tiền bồi thường tổn thất đã l
chưa giải quyết của năm tài chính trước liền kề thì dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết tính theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết	=	Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liền kề	+	Dự phòng bồi thường tổn thất đã khiếu nại chưa giải quyết của năm tài chính trước liền kề	x	Tỷ lệ phần trăm tăng trưởng phí bảo hiểm phải thu phát sinh trong năm tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết
---	---	---	---	---	---	--

Theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được tính theo phương pháp thống kê:

Dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình	=	Tổng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại cuối mỗi năm tài chính của 3 năm tài chính trước liên tiếp Tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 3 năm tương ứng	x	Phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính
--	---	--	---	---

Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình tính theo công thức trên cao hơn tổng số tiền bồi thường tổn thất chưa khiếu nại của năm tài chính liền kề thì dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại lấy bằng dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình.

Trường hợp dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại trung bình tính theo công thức trên thấp hơn hoặc bằng tổng số tiền bồi thường tổn thất chưa khiếu nại cuối cùng thì dự phòng bồi thường tổn thất chưa khiếu nại tính theo công thức sau:

Dự phòng	=	Dự phòng bồi	+	Dự phòng bồi thường tổn	x	Tỷ lệ phần trăm tăng trưởng
bồi thường		thường tổn thất chưa		thất chưa khiếu nại của		phí bảo hiểm phải thu phát
tổn thất chưa		khiếu nại của năm tài		năm tài chính trước liền kề		sinh trong năm tài chính từ
khiếu nại		chính trước liền kề				

các hợp đồng bảo hiểm đã

giao kết

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của nghiệp bảo hiểm. Cách tính mức trích lập hàng năm được áp dụng theo phương pháp thống kê.

4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

4.1 Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001. Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4.2 Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được phép lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại điểm 4.4 Mục III của Thông tư này hoặc các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình nhưng phải đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính trước khi áp dụng.

4.3 Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ không được phép thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm đã Tài chính phê chuẩn.

Trong trường hợp công cụ mất khả năng thanh toán hoặc khi có biến động lớn về tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật, Bộ Tài chính có thể yêu cầu hoặc cho phép doanh nghiệp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng bảo hiểm phù hợp.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ:

a) Dự phòng toán học:

Phương pháp dự phòng phí thuần:

Dự phòng phí thuần được tính theo nguyên tắc sau:

Dự phòng	=	Giá trị hiện tại của tổng	-	Giá trị hiện tại của tổng số
phí thuần		trách nhiệm bảo hiểm		phí bảo hiểm thuần sẽ thu
		sẽ phải trả trong tương lai.		trong tương lai.

Ví dụ, đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp có chia lãi, với số phí bảo hiểm định kỳ không thay đổi, thì dự phòng phí bảo hiểm thuần được tính theo công thức

$$V_{x+t} = (S + B) \times A_{x+t:n-t} - (P \times {}_0q_{x+t:n-t})$$

Trong đó:

x	là độ tuổi người được bảo hiểm bắt đầu được bảo hiểm
t	là khoảng thời gian hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực bắt đầu từ thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm
n	là thời hạn của hợp đồng bảo hiểm
V_{x+t}	là dự phòng phí bảo hiểm tại năm hợp đồng thứ (t)
S	là số tiền bảo hiểm
B	là lãi chia đã công bố đến thời điểm năm hợp đồng thứ (t)

$A_{x+t:n-t}$, ${}_0q_{x+t:n-t}$ là các hàm số chuẩn phản ánh các chỉ số về số tiền bảo hiểm và số lần định kỳ đóng phí bảo hiểm

P là phí bảo hiểm thuần bằng $(S \times A_{x:n}) : {}_0q_{x:n}$

Phương pháp dự phòng phí toàn phần:

Dự phòng phí toàn phần được tính theo nguyên tắc sau:

Dự phòng	=	Giá trị hiện tại của	+	Giá trị hiện tại của	-	Giá trị hiện tại của
phí toàn		tổng trách nhiệm		tổng chi phí dự		tổng số phí bảo
phần		bảo hiểm sẽ phải trả		kiến trong tương		hiểm toàn phần sẽ
		trong tương lai.		lai.		thu trong tương lai.

Ví dụ, đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp không chia lãi, với số phí bảo hiểm định kỳ không thay đổi và không tính đến tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, thì phí bảo hiểm toàn phần được tính theo công thức:

$$V_{x+t} = (S \times A_{x+t:n-t}) + (RE \times {}_0q_{x+t:n-t}) - (P' \times {}_0q_{x+t:n-t})$$

Trong đó:

x	là độ tuổi người được bảo hiểm bắt đầu được bảo hiểm
t	là khoảng thời gian hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực bắt đầu từ thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm
n	là thời hạn của hợp đồng bảo hiểm
V_{x+t}	là dự phòng phí bảo hiểm tại năm hợp đồng thứ t

S là số tiền bảo hiểm

RE là các chi phí giả định của năm hợp đồng tái tục đưa vào tính phí bảo hiểm

$A_{x+t:n-t}$, $O_{x+t:n-t}$ là các hàm số chuẩn phản ánh các chỉ số về số tiền bảo hiểm và số lần định kỳ đóng phí bảo hiểm

P' là phí bảo hiểm toàn phần.

b) Dự phòng phí chưa được chương áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn dưới 1 năm:

Dự phòng này chỉ áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ và được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng} = \text{Phí định kỳ} \times \frac{\text{Thời gian còn lại của định kỳ nộp phí}}{\text{Tổng thời gian của định kỳ nộp phí}}$$

Thời gian còn lại của định kỳ nộp phí và tổng thời gian của định kỳ nộp phí được tính theo tháng hoặc ngày; trường hợp tính theo tháng thời gian còn lại của định kỳ được làm tròn xuống.

c) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

d) Dự phòng chia lãi: chỉ áp dụng với những hợp đồng có lãi chia được tích lũy qua các năm hợp đồng bảo hiểm và được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng chia lãi năm tài chính} = \frac{\text{Tổng lãi chia cho chủ hợp đồng trong năm tài chính}}{\text{Số chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước}} + \text{Giá trị tích lũy của lãi đã chia cho chủ hợp đồng nhưng chưa chi trả}$$

đ) Dự phòng bảo đảm cân đối: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm.

IV. ĐẦU TƯ VỐN

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đầu tư vốn theo quy định tại Mục 3, Chương II Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

V. KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

3. Biên khả năng thanh toán tối thiểu:

a) Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ bằng 20% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Ví dụ: Tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm A kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ có tổng phí bảo hiểm giữ lại là 1.000 tỷ đồng Việt Nam. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm A = 1.000 tỷ đồng Việt Nam x 20% = 200 tỷ đồng Việt Nam.

b) Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ:

Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 10 năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 10 năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Ví dụ: Tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm B kinh doanh bảo hiểm nhân thọ có:

Dự phòng nghiệp vụ của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 10 năm trở xuống là 200 tỷ đồng Việt Nam.

Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn 10 năm trở xuống là 20.200 tỷ đồng Việt Nam.

Dự phòng nghiệp vụ của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 10 năm là 300 tỷ đồng Việt Nam.

Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 10 năm là 50.300 tỷ đồng Việt Nam.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm B sẽ bằng: (4% x 200 tỷ đồng) + 0,1%(20.200 tỷ đồng - 200 tỷ đồng) + (4% x 300 tỷ đồng) + 0,3%(50.300 tỷ đồng - 300 tỷ đồng) = 8 tỷ đồng + 20 tỷ đồng + 12 tỷ đồng + 150 tỷ đồng = 190 tỷ đồng Việt Nam.

4. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm.

VI. DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. Doanh thu: